BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-34

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 353031000005 do Ban quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 11/12/2006, thay đổi lần thứ 10 ngày 22/10/2012.

Hoạt động chính của Công ty:

- Khai thác, chế biến, mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan;
- Gia công, chế tạo, mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai thác khoáng sản (chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao;
- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống …).
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Cho thuê nhà xưởng phục vụ các mục đích sản xuất kinh doanh;

Trụ sở chính: Lô B6, Đường số 5, KCN Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Thị Hoàng Phượng	Chủ tịch HĐQT	
Bà Nguyễn Trần Triệu Thanh	Thành viên HĐQT	
Ông Đặng Nhứt	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2014
Bà Hoàng Thị Kim Hiên	Thành viên HĐQT	
Ông Ngô Trung Lĩnh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2014
Bà Huỳnh Thị Ngọc Lan	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2014
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2014

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Ngọc Cát Tường	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Phan Thị Thanh Yên	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2014
Bà Dư Ngọc Mỹ Loan	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Hân	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đặng Thị Hoàng Phượng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Trần Triệu Thanh	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Huỳnh Thị Ngọc Lan	Phó Giám đốc tài chính

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Điệp	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Đặng Thị Hoàng Phượng - Tổng Giám đốc Công ty.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Quy Nhơn, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN

Đặng Thị Hoàng Phượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: 06.14.378/AISC-DN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi :

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2015, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN HẢI SƠN	**PHẠM VĂN VINH**
Số GCNĐKHNKT: 2172-2013-05-1	*Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 — *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN** (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**235.031.620.804**	**381.314.196.845**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**918.103.495**	**5.910.004.171**
1.	Tiền	111		618.103.495	910.004.171
2.	Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	5.000.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**V.2**	**1.705.587.093**	**127.702.035.161**
1.	Phải thu của khách hàng	131		483.686.888	928.653.104
2.	Trả trước cho người bán	132		1.187.557.500	124.775.012.182
3.	Các khoản phải thu khác	135		34.342.705	1.998.369.875
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.3**	**224.980.977.823**	**237.791.220.763**
1.	Hàng tồn kho	141		224.980.977.823	237.791.220.763
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**	**V.4**	**7.426.952.393**	**9.910.936.750**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.668.326.852	3.573.632.550
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		225.040.271	1.581.937.951
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		531.848.270	710.600.344
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		4.001.737.000	4.044.765.905
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN** (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**1.081.373.093.720**	**1.246.507.411.519**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**166.621.098.853**	**197.751.183.676**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	157.399.340.350	191.137.584.976
	- Nguyên giá	*222*		*297.064.862.198*	*333.938.855.125*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(139.665.521.848)*	*(142.801.270.149)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
	- Nguyên giá	*228*		*73.876.000*	*73.876.000*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(73.876.000)*	*(73.876.000)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	9.221.758.503	6.613.598.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.8**	**709.418.048.054**	**836.192.860.428**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	104.050.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		716.250.000.000	739.436.206.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(6.831.951.946)	(7.293.345.572)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**205.333.946.813**	**212.563.367.415**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	203.500.859.556	210.649.207.716
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.833.087.257	1.914.159.699
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG	**270**		**1.316.404.714.524**	**1.627.821.608.364**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**319.710.240.195**	**296.784.466.116**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**V.10**	**317.932.863.202**	**294.210.766.074**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		95.945.201.978	251.397.686.700
2.	Phải trả cho người bán	312		209.196.958.793	19.833.160.212
3.	Người mua trả tiền trước	313		1.047.942.266	3.435.864.657
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		59.170.776	82.290.015
5.	Phải trả người lao động	315		620.078.612	1.286.202.490
6.	Chi phí phải trả	316		73.401.904	348.834.712
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		10.638.482.922	16.190.053.337
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		351.625.951	1.636.673.951
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.777.376.993**	**2.573.700.042**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.11	1.777.376.993	2.573.700.042
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**	**400**		**996.694.474.329**	**1.331.037.142.248**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.12**	**996.694.474.329**	**1.331.037.142.248**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(209.430.975.950)	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		101.125.450.279	226.037.142.248
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí, quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.316.404.714.524**	**1.627.821.608.364**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	3.823,523
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD	V.1	*2.161,19*	*2.293,86*
- EUR	V.1	*266,78*	*277,70*
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp. Quy Nhơn, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kiều Thanh Tuấn	Trần Thị Điệp	Đặng Thị Hoàng Phượng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 — *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50.858.708.241	346.674.529.668
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.629.296.375	46.391.954.641
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		39.229.411.866	300.282.575.027
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	66.726.668.110	278.677.075.304
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**(27.497.256.244)**	**21.605.499.723**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	407.479.043	6.825.202.913
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	72.874.335.107	23.908.328.441
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.946.492.607*	*12.008.125.234*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	6.306.799.268	13.520.546.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	18.643.344.397	18.883.860.782
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	**30**		**(124.914.255.973)**	**(27.882.033.187)**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.504.141.443	620.958.312
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.420.504.997	185.756.457
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**83.636.446**	**435.201.855**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(124.830.619.527)**	**(27.446.831.332)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	81.072.442	(27.796.266)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**(124.911.691.969)**	**(27.419.035.066)**
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**(1.150)**	**(255)**

Tp. Quy Nhơn, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kiều Thanh Tuấn	Trần Thị Điệp	Đặng Thị Hoàng Phượng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN-QUY NHƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 — *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**(124.830.619.527)**	**(27.446.831.332)**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.5	32.982.610.485	42.494.054.825
- Các khoản dự phòng	03	VI.4	(461.393.626)	7.293.345.572
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.4	2.244.237.635	(599.161.530)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		61.612.763.232	(6.426.335.475)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	8.946.492.607	12.008.125.234
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(19.505.909.194)**	**27.323.197.294**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		127.765.340.593	94.567.631.833
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		12.810.242.940	(41.765.593.231)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		180.483.245.216	(67.825.929.426)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		8.053.653.858	9.260.504.144
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.030.893.499)	(12.026.618.628)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(28.206.487)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		204.000.000	5.456.590.780
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.719.632.125)	(3.136.936.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***299.060.047.789***	***11.824.639.399***
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.082.996.167)	(8.230.258.924)
Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.334.660.364	531.818.182
Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	-
Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(186.750.000.000)	(261.800.000.000)
Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		252.250.616.000	200.000.000.000
Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	VI.3	61.103.245	5.894.517.293
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***63.813.383.442***	***(63.603.923.449)***

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(209.430.975.950)	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		93.489.292.409	369.882.524.143
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(251.886.644.241)	(357.835.254.869)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(367.828.327.782)*	*12.047.269.274*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(4.954.896.551)	(39.732.014.776)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.910.004.171	45.663.737.285
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*		*(37.004.125)*	*(21.718.338)*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		918.103.495	5.910.004.171

Tp. Quy Nhơn, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kiều Thanh Tuấn	Trần Thị Điệp	Đặng Thị Hoàng Phượng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN-QUY NHƠN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 353031000005 do Ban quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 11/12/2006, thay đổi lần thứ 10 ngày 22/10/2012.

Tên tiếng Anh: Sai Gon - Quy Nhon Mining Corporation.

Tên viết tắt: SQC

Mã chứng khoán: SQC

Trụ sở chính: Lô B6, Đường số 5, KCN Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

- Khai thác, chế biến, mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan;
- Gia công, chế tạo, mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai thác khoáng sản (chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao;
- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống …).
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Cho thuê nhà xưởng phục vụ các mục đích sản xuất kinh doanh;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Do nguồn quặng nguyên liệu cung cấp cho hoạt động chế biến sâu titan bị thiếu hụt nghiêm trọng, Công ty đã tạm ngưng hoạt động của Nhà máy Xỉ Titan Mỹ Thành - Thôn Hòa Hội Nhơn, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình định kể từ ngày 25/12/2013 cho đến khi giải quyết được nhu cầu quặng thô nguyên liệu cho Nhà máy.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 102 người (Ngày 31/12/2013: 264 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*02 - 15 năm*
Máy móc, thiết bị	*02 - 15 năm*
Phương tiện vận tải	*04 - 07 năm*
Thiết bị dụng cụ quản lý và khác	*02 - 15 năm*
Phần mềm máy tính	*02 năm*

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thuê đất, chi phí mua sắm công cụ, dụng cụ, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng; đối với tiền thuê đất tại KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn được phân bổ theo thời hạn thuê là 44 năm. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là 22%.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá cuối kỳ do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014: 21.375 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ.	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 179 và theo VAS 10 không có sự khác biệt trọng yếu ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của kỳ hiện hành.

16. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay ngắn hạn, vay dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương tương tiền	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Tiền	**618.103.495**	**910.004.171**
Tiền mặt	73.857.457	129.505.287
Tiền mặt VNĐ	*73.857.457*	*129.505.287*
Tiền gửi ngân hàng	544.246.038	780.498.884
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	*490.293.985*	*724.072.020*
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	*53.952.053*	*56.426.864*
Các khoản tương đương tiền	**300.000.000**	**5.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	300.000.000	5.000.000.000
Cộng	**918.103.495**	**5.910.004.171**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	**31/12/2014**	**01/01/2014**
2.1 Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng trong nước	22.968.000	203.507.400
Phải thu khách hàng nước ngoài	460.718.888	725.145.704
Cộng	**483.686.888**	**928.653.104**
2.2 Trả trước cho người bán		
Khách hàng trong nước	1.187.557.500	124.775.012.182
Cộng	**1.187.557.500**	**124.775.012.182**
2.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Ban Quản lý các cụm công nghiệp - Làng nghề Phù Mỹ	31.566.321	1.932.335.141
Các đối tượng khác	2.776.384	66.034.734
Cộng	**34.342.705**	**1.998.369.875**
Tổng cộng	**1.705.587.093**	**127.702.035.161**
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	**1.705.587.093**	**127.702.035.161**

3. Hàng tồn kho	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Nguyên liệu, vật liệu	29.912.968.282	30.941.265.293
Công cụ, dụng cụ	148.600.192	175.737.815
Chi phí SX, KD dở dang	8.179.794.177	1.172.922.044
Thành phẩm	186.739.615.172	205.501.295.611
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**224.980.977.823**	**237.791.220.763**
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**224.980.977.823**	**237.791.220.763**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: một phần giá trị ghi sổ của hàng tồn kho được thế chấp để vay Ngân hàng được thuyết minh tại mục V 10.1 - Vay ngắn hạn.

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VNĐ

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh.

4. Tài sản ngắn hạn khác	**31/12/2014**	**01/01/2014**
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Số đầu năm	3.573.632.550	6.168.949.329
Phát sinh trong năm	2.555.440.266	12.808.805.294
Kết chuyển chi phí trong năm	3.460.745.964	15.404.122.073
Số cuối năm	**2.668.326.852**	**3.573.632.550**
4.2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
Thuế giá trị gia tăng của hàng hoá dịch vụ	225.040.271	1.581.937.951
Cộng	**225.040.271**	**1.581.937.951**
4.3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	484.162.780	484.162.780
Thuế xuất nhập khẩu	47.685.490	226.437.564
Cộng	**531.848.270**	**710.600.344**
4.4 Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng cho nhân viên	36.750.000	136.400.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.964.987.000	3.908.365.905
Cộng	**4.001.737.000**	**4.044.765.905**
Tổng cộng	**7.426.952.393**	**9.910.936.750**

5. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 32.

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	73.876.000	-	**73.876.000**
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	73.876.000	-	**73.876.000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	73.876.000	-	**73.876.000**
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	73.876.000	-	**73.876.000**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:		
Nhà máy sản xuất xi Titan	*9.221.758.503*	*6.613.598.700*
Cộng	**9.221.758.503**	**6.613.598.700**

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	-	-	**5.267.000**	**104.050.000.000**
Công ty CP Địa Ốc Nam Việt (1)	-	-	4.900.000	49.000.000.000
Công ty CP Du Lịch Sài Gòn - Hàm Tân (2)	-	-	367.000	55.050.000.000
Đầu tư dài hạn khác	**33.945.000**	**716.250.000.000**	**39.647.718**	**739.436.206.000**
Công ty CP ĐTPT Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	15.500.000	310.000.000.000	15.500.000	310.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Ninh Thuận (3)	-	-	2.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Du Lịch Cần Giờ (4)	-	-	11.172.718	189.936.206.000
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (5)	18.445.000	406.250.000.000	10.975.000	219.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.831.951.946)		(7.293.345.572)
Cộng	**33.945.000**	**709.418.048.054**	**44.914.718**	**836.192.860.428**

(*) Khoản trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn.

(1) Thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty CP Địa ốc Nam Việt cho Ông Hoàng Minh Hướng theo hợp đồng chuyển nhượng số 0306/HĐCN-NVL ngày 20/06/2014.

(2) Thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty CP Du Lịch Sài Gòn Hàm Tân cho Ông Hoàng Thanh Tùng theo hợp đồng chuyển nhượng số 0107/HĐCN-SGHT ngày 04/07/2014.

(3) Thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Ninh Thuận cho Ông Hoàng Thanh Tùng theo hợp đồng chuyển nhượng số 0206/HĐCN-SNT ngày 17/06/2014.

(4) Thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ cho Bà Phạm Thu Thủy theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 04/07/2014.

(5) Khoản đầu tư mới trong năm vào Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn theo Hợp đồng chuyển nhượng số 0406/HĐCN-SPT ngày 26/06/2014 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐCN-SPT ngày 27/06/2014 với Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn.

Đến ngày ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn sau vì các lý do:

Tên Công ty đầu tư	Lý do
Công ty CP ĐTPT Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng và không phát sinh lãi/(lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh

9. Tài sản dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Số đầu năm	210.649.207.716	217.127.782.643
Phát sinh trong năm	106.447.003	1.367.221.616
Trừ: kết chuyển trong năm	7.254.795.163	7.845.796.543
Số cuối năm	**203.500.859.556**	**210.649.207.716**

Chi tiết khoản chi phí trả trước dài hạn	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Chi phí cho hoạt động nhà máy xỉ Titan	164.296.661	794.815.248
Chi phí cho dự án tuyển thô Mỹ Thành	533.689.064	1.716.538.269
Chi phí thuê đất KCN Đại Đồng Hoàn Sơn	190.252.882.943	194.837.289.767
Chi phí thuê đất KCN Nhơn Hội	12.349.650.835	12.647.232.775
Chi phí công cụ dụng cụ	200.340.053	653.331.657
Cộng	**203.500.859.556**	**210.649.207.716**

10. Vay và Nợ ngắn hạn

		31/12/2014	**01/01/2014**
10.1 Vay và nợ ngắn hạn			
Vay ngắn hạn ngoại tệ		93.576.084.188	241.614.681.347
Ngân hàng TMCP Quân Đội (1)	*670.083,53 USD #*	*14.323.035.454*	*61.630.780.280*
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (2)	*1.817.070,77 USD #*	*38.839.887.709*	*100.221.949.432*
Ngân hàng Vietcombank - CN Bình Định (3)	*1.890.674,20 USD #*	*40.413.161.025*	*79.761.951.635*
Nợ dài hạn đến hạn trả		2.369.117.790	9.783.005.353
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN		-	*1.125.000.000*
Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển VN		-	*3.926.027.000*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN		-	*3.261.596.480*
Ngân hàng TMCP Quân Đội	*110.835,92 USD #*	*2.369.117.790*	*1.470.381.873*
Cộng		**95.945.201.978**	**251.397.686.700**

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng tín dụng số 87.13.401.343072.TD.DN ngày 05/06/2013 và các văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 60.14.401.343072.VBSD.TD.DN ngày 14/07/2014.

* Hạn mức tín dụng : 50 tỷ đồng hoặc USD/EUR có giá trị tương đương.

* Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động khai thác, sản xuất kinh doanh Titan.

* Thời hạn giải ngân : đến hết ngày 31/08/2014.

* Thời hạn vay (ngày đáo hạn cuối cùng) : tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng.

* Lãi suất vay : được xác định theo từng giấy nhận nợ.

* Hình thức đảm bảo : tài sản đảm bảo được dùng để thực hiện nghĩa vụ thanh toán bao gồm :

(a): Thế chấp hàng tồn kho trị giá 61.044.022.904 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 39.11.401.343072.DB.DN ngày 30/06/2011, văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp số 32.12.401.343072.VBSD.DB.DN ngày 26/04/2012 và các văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp.

(b): Cầm cố chứng khoán KBC trị giá 23.200.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm cố chứng khoán số 11.12.401.343072.CC.DN ngày 08/02/2012 và các văn bản sửa đổi hợp đồng cầm cố ký giữa vợ chồng bà Đặng Thị Hoàng Phượng (Tổng Giám đốc) - ông Nguyễn Vĩnh Thọ và Ngân hàng.

(c): Thế chấp quyền thụ hưởng L/C xuất khẩu, cổ phiếu, máy móc, thiết bị, tiền gởi, bất động sản ... được thể hiện trong các hợp đồng thế chấp phát sinh trong tương lai.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển VN - CN Bình Định theo Hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 16/05/2012 và Công văn 1769/CV-BIDV ngày 23/09/2013 về việc áp dụng kỳ hạn cho vay mới là 12 tháng và gia hạn 06 tháng đối với các khoản vay hiện tại của Công ty.

* Hạn mức tín dụng : 100 tỷ đồng (cả VNĐ và quy đổi ngoại tệ)

* Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động

* Thời hạn giải ngân : theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể

* Lãi suất vay : theo hợp đồng tín dụng cụ thể

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/1566164/HĐTD ngày 30/06/2014.

* Hạn mức tín dụng : 100 tỷ đồng (cả VNĐ và quy đổi ngoại tệ)

* Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

* Thời hạn giải ngân : theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể

* Lãi suất vay : theo hợp đồng tín dụng cụ thể

* Hình thức đảm bảo của các hợp đồng 01/2014/1566164/HĐTD và hợp đồng 01/2012/HĐ: là một phần thiết bị nhà máy xỉ titan, thiết bị phân xưởng tuyển tinh, lò luyện xỉ titan, máy nén khí và một số thiết bị khác được dùng để thực hiện nghĩa vụ thanh toán, được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ ngày 22/03/2011 và Văn bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐ ngày 28/03/2012.

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn bao gồm các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 79/NHNT-QN ngày 24/03/2014

* Hạn mức tín dụng: 800.000,00 USD.

* Mục đích vay: thanh toán các chi phí gia công, sản xuất các sản phẩm từ quặng titan xuất khẩu.

* Thời hạn vay: 10 tháng kể từ này rút vốn.

* Lãi suất vay: được xác định theo từng giấy nhận nợ

+ Hợp đồng vay số 173/NHNT-QN ngày 01/10/2013

* Hạn mức tín dụng: 01 (một) triệu USD.

* Mục đích vay: mua nguyên liệu và các chi phí sản xuất chế biến xỉ titan xuất khẩu.

* Thời hạn giải ngân: đến hết ngày 28/02/2014.

* Thời hạn vay: tối đa 10 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (Giấy nhận nợ).

* Lãi suất vay: được xác định theo từng giấy nhận nợ

+ Hợp đồng vay số 208/NHNT-QN ngày 12/12/2013

* Hạn mức tín dụng: 01 (một) triệu USD.

* Mục đích vay: mua nguyên liệu và các chi phí sản xuất chế biến xỉ titan xuất khẩu.

* Thời hạn giải ngân: đến hết ngày 30/04/2014.

* Thời hạn vay (ngày đáo hạn cuối cùng): tối đa 10 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (Giấy nhận nợ).

* Lãi suất vay: được xác định theo từng giấy nhận nợ

* Hình thức đảm bảo của các hợp đồng 79/NHNT-QN; 173/NHNT-QN và 208/NHNT-QN là 4.670.000 cổ phần SQC thuộc sở hữu của bà Đặng Thị Hoàng Phượng (Tổng Giám đốc) trị giá 140.100.000.000 đồng theo Hợp đồng bảo đảm số 57/2011 VCB Quy Nhơn ngày 02/11/2011 và 2.000 tấn Xỉ titan thành phẩm để tại kho Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, Bình Định trị giá 22,7 tỷ đồng theo Hợp đồng số 116/2013/VCB Quy Nhơn ngày 18/10/2013.

10.2 Phải trả người bán

Phải trả người bán trong nước	206.630.847.293	12.145.351.193
Phải trả người bán nước ngoài	2.566.111.500	7.687.809.019
Cộng	**209.196.958.793**	**19.833.160.212**

10.3 Người mua trả tiền trước

Khách hàng trong nước	572.636.650	2.217.097.256
Khách hàng nước ngoài	475.305.616	1.218.767.401
Cộng	**1.047.942.266**	**3.435.864.657**

10.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập cá nhân	59.170.776	82.290.015
Cộng	**59.170.776**	**82.290.015**

10.5 Phải trả người lao động

Tiền lương công nhân viên	620.078.612	1.286.202.490
Cộng	**620.078.612**	**1.286.202.490**

10.6 Chi phí phải trả

Chi phí điện sản xuất	1.370.199	60.972.615
Chi phí lãi vay	54.967.736	139.368.628
Chi phí khác	17.063.969	148.493.469
Cộng	**73.401.904**	**348.834.712**

10.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn	7.331.900	13.125.250
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.273.755.200	5.000.000.000
+ Công ty CP Thép Đà Nẵng	*2.273.755.200*	*5.000.000.000*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.357.395.822	11.176.928.087
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	*1.400.000.000*	*1.400.000.000*
+ Công ty CP Xây dựng Sài Gòn	-	*4.210.744.889*
+ UBND tỉnh Bình Định	*284.000.000*	*3.216.335.141*

+ UBND huyện Phù Mỹ	*1.601.067.000*	*1.601.067.000*
+ Sở Tài Nguyên Môi Trường	*-*	*334.123.151*
+ Bà Đặng Thị Hoàng Phượng (1)	*3.300.000.000*	*-*
+ Bà Hoàng Thị Kim Hiên (2)	*1.500.000.000*	*-*
+ Các đối tượng khác	*272.328.822*	*414.657.906*
Cộng	**10.638.482.922**	**16.190.053.337**

(1) Khoản phải trả theo Thỏa thuận cho mượn vốn số 12042014/TTMV ngày 12/04/2014. Mục đích: bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Tổng hạn mức cho mượn: 13 tỷ đồng. Thời hạn mượn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên và không tính lãi suất.

(2) Khoản phải trả theo Thỏa thuận cho mượn vốn số 10032014/TTMV ngày 10/03/2014. Mục đích: bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Tổng hạn mức cho mượn: 100 tỷ đồng. Thời hạn mượn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên và không tính lãi suất.

10.8 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng	287.094.931	1.490.094.931
Quỹ phúc lợi	64.531.020	146.579.020
Cộng	**351.625.951**	**1.636.673.951**
Tổng cộng	**317.932.863.202**	**294.210.766.074**

11. Vay và nợ dài hạn

		31/12/2014	01/01/2014
Vay dài hạn			
Vay ngân hàng ngoại tệ		1.777.376.993	2.573.700.042
Ngân hàng TMCP Quân Đội (*)	*83.152,14 USD #*	*1.777.376.993*	*2.573.700.042*
Cộng		**1.777.376.993**	**2.573.700.042**

(*) Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định theo hợp đồng vay số 86.13.401.343072.TD.DN ngày 05/06/2013.

* Hạn mức tín dụng: 274.000,00 USD.

* Mục đích vay: Thanh toán tiền nhập khẩu máy móc thiết bị.

* Thời hạn giải ngân: theo tiến độ giao hàng và thanh toán.

* Thời hạn vay (ngày đáo hạn cuối cùng): tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của Hợp đồng.

* Lãi suất vay: được xác định theo từng giấy nhận nợ

* Hình thức đảm bảo: tài sản đảm bảo được dùng để thực hiện nghĩa vụ thanh toán chung với Hợp đồng vay ngắn hạn số 87.13.401.343072.TD.DN ngày 05/06/2013.

12. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Cộng	**1.100.000.000.000**	**1.100.000.000.000**

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem Thuyết minh tại trang 33.

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2014	Năm 2013
Vốn góp đầu năm	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	120.000.000	120.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	110.000.000	110.000.000
Cổ phiếu thường	*110.000.000*	*110.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.701.000	-
Cổ phiếu thường	*2.701.000*	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	107.299.000	110.000.000
Cổ phiếu thường	*107.299.000*	*110.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	50.858.708.241	337.734.778.941
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	8.939.750.727
Tổng doanh thu	**50.858.708.241**	**346.674.529.668**
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.629.296.375	46.391.954.641
Thuế xuất khẩu	*11.629.296.375*	*46.391.954.641*
Doanh thu thuần	**39.229.411.866**	**300.282.575.027**

2. Giá vốn hàng bán	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	66.726.668.110	264.174.156.736
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	14.502.918.568
Cộng	**66.726.668.110**	**278.677.075.304**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.103.245	531.617.293
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	346.375.798	331.524.090

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	599.161.530
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.362.900.000
Cộng	**407.479.043**	**6.825.202.913**

4. Chi phí tài chính	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Lãi tiền vay	8.946.492.607	12.008.125.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	409.408.491	4.606.857.635
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.244.237.635	-
Lỗ chuyển nhượng chứng khoán	61.735.590.000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(461.393.626)	7.293.345.572
Cộng	**72.874.335.107**	**23.908.328.441**

5. Chi phí bán hàng	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Chi phí nhân viên	49.388.991	-
Chi phí vật liệu, bao bì	546.487.411	1.107.644.976
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.372.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.441.593.128	2.489.086.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.078.094.324	9.188.590.570
Chi phí bằng tiền khác	191.235.414	733.852.582
Cộng	**6.306.799.268**	**13.520.546.600**

6. Chí phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Chi phí nhân viên	8.297.436.993	5.581.461.069
Chi phí đồ dùng văn phòng	72.891.806	461.735.895
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.022.212.172	2.178.148.011
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.229.903.476	1.301.090.571
Chi phí bằng tiền khác	7.016.899.950	9.357.425.236
Cộng	**18.643.344.397**	**18.883.860.782**

7. Thu nhập khác	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Thu nhập từ bán tài sản cố định	1.334.660.364	531.818.182
Thu nhập khác	169.481.079	89.140.130
Cộng	**1.504.141.443**	**620.958.312**

8. Chi phí khác	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.230.470.505	-
Chi phí khác	190.034.492	185.756.457
Cộng	**1.420.504.997**	**185.756.457**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu Thuế	(14.244.643)	(27.796.266)
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập do thanh lý TS	95.317.085	-
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**81.072.442**	**(27.796.266)**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(124.911.691.969)**	**(27.419.035.066)**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**-**	**(599.161.530)**
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	*599.161.530*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	**(124.911.691.969)**	**(28.018.196.596)**
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	108.644.849	110.000.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**(1.150)**	**(255)**

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quản hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và tiền vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VNĐ	+ 100	25.553.832
VNĐ	- 100	(25.553.832)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	(976.763.835)
Ngoại tệ (USD)	- 100	976.763.835
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VNĐ	+ 200	69.259.604
VNĐ	- 200	(69.259.604)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	(2.526.134.208)
Ngoại tệ (USD)	- 100	2.526.134.208

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

31 tháng 12 năm 2014	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	95.945.201.978	1.777.376.993	-	97.722.578.971
Phải trả người bán	209.196.958.793	-	-	209.196.958.793
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	8.812.896.855	-	-	8.812.896.855
	313.955.057.626	**1.777.376.993**	**-**	**315.732.434.619**
31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	251.397.686.700	2.573.700.042	-	253.971.386.742
Phải trả người bán	19.833.160.212	-	-	19.833.160.212
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	11.369.956.922	-	-	11.369.956.922
	282.600.803.834	**2.573.700.042**	**-**	**285.174.503.876**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.10.1 và V.11).

Công ty hiện đang sử dụng tài sản đảm bảo của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:
- 4.670.000 cổ phần tự do chuyển nhượng của Công ty CP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn phát hành thuộc sở hữu của bà Đặng Thị Hoàng Phượng trị giá 140.100.000.000 đồng theo hợp đồng cầm cố tài sản số 57/2011/VCB Quy Nhơn ngày 02/11/2011.
- 2.900.000 cổ phần tự do chuyển nhượng của Tổng Công ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc phát hành thuộc sở hữu của bà Đặng Thị Hoàng Phượng trị giá 23,2 tỷ đồng theo hợp đồng cầm cố chứng khoán số 11.12.401.343072.CC.DN ngày 08/02/2012.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Xem thuyết minh tại trang 34.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm Phải thu/(Phải trả)
Công ty CP Xây Dựng Sài Gòn	Cổ đông	Trả tiền vay	4.210.744.889	-
		Trả lãi tiền vay	827.222.220	-
Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	Cổ đông	Mua cổ phiếu SPT	186.750.000.000	-
		Chuyển tiền mua cổ phiếu SPT	186.750.000.000	-
		Thu tiền thanh lý hợp đồng thuê đất KCN Đại Đồng Hoàn Sơn	193.750.000.000	(199.750.000.000)
Bà Đặng Thị Hoàng Phượng	Chủ tịch HĐQT & Tổng Giám đốc	Mượn tiền	16.280.000.000	(3.300.000.000)
		Trả tiền mượn	12.980.000.000	
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	1.953.300.000	

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh các thành phẩm từ xỉ titan. Công ty vừa có hoạt động bán hàng trong nước và xuất khẩu, do vậy Công ty lựa chọn trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý, không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Chỉ tiêu	*Bán hàng trong nước*	*Xuất khẩu*	*Tổng cộng*
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	**5.081.913.273**	**45.776.794.968**	**50.858.708.241**
2. Các khoản giảm trừ	-	11.629.296.375	11.629.296.375
3. Doanh thu thuần	**5.081.913.273**	**34.147.498.593**	**39.229.411.866**
4. Giá vốn hàng bán	9.700.602.082	57.026.066.028	66.726.668.110
5. Lợi nhuận gộp	**(4.618.688.809)**	**(22.878.567.435)**	**(27.497.256.244)**
6. Tài sản bộ phận	22.968.000	460.718.888	483.686.888
7. Tài sản không phân bổ	-	-	1.315.921.027.636
Tổng Tài sản			**1.316.404.714.524**
8. Nợ phải trả bộ phận	572.636.650	475.305.616	1.047.942.266
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	318.662.297.929
Tổng Nợ phải trả			**319.710.240.195**

3. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

4. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Tp. Quy Nhơn, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kiều Thanh Tuấn	Trần Thị Điệp	Đặng Thị Hoàng Phượng

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**113.959.238.218**	**202.922.831.330**	**13.281.689.446**	**492.205.579**	**3.282.890.552**	**333.938.855.125**
Mua trong năm	-	-	474.836.364	-	-	474.836.364
Thanh lý, nhượng bán	-	29.099.928.950	6.366.042.223	-	-	35.465.971.173
Giảm khác	381.513.875	937.712.307	563.631.936	-	-	1.882.858.118
Số dư cuối năm	**113.577.724.343**	**172.885.190.073**	**6.826.851.651**	**492.205.579**	**3.282.890.552**	**297.064.862.198**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**26.330.895.796**	**105.624.030.011**	**9.199.257.203**	**187.042.186**	**1.460.044.953**	**142.801.270.149**
Khấu hao trong năm	7.799.995.392	23.504.175.791	1.203.076.824	67.814.088	407.548.390	32.982.610.485
Thanh lý, nhượng bán	-	28.846.820.090	5.388.680.578	-	-	34.235.500.668
Giảm khác	381.513.875	937.712.307	563.631.936	-	-	1.882.858.118
Số dư cuối năm	**33.749.377.313**	**99.343.673.405**	**4.450.021.513**	**254.856.274**	**1.867.593.343**	**139.665.521.848**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	87.628.342.422	97.298.801.319	4.082.432.243	305.163.393	1.822.845.599	191.137.584.976
Số dư cuối năm	79.828.347.030	73.541.516.668	2.376.830.138	237.349.305	1.415.297.209	157.399.340.350

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 128.959.498.145 VNĐ
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 5.438.321.460 VNĐ.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

12. Vốn chủ sở hữu

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**1.100.000.000.000**	**5.000.000.000**	-		**258.456.177.314**	**1.363.456.177.314**
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-		(27.419.035.066)	(27.419.035.066)
- Tăng khác	-	-	-	3.465.213.023	-	3.465.213.023
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(3.465.213.023)	-	(3.465.213.023)
Số dư cuối năm trước	**1.100.000.000.000**	**5.000.000.000**	-	-	**226.037.142.248**	**1.331.037.142.248**
Số dư đầu năm nay	1.100.000.000.000	5.000.000.000	-	-	226.037.142.248	1.331.037.142.248
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	(124.911.691.969)	(124.911.691.969)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(209.430.975.950)	-	-	(209.430.975.950)
Số dư cuối năm nay	**1.100.000.000.000**	**5.000.000.000**	**(209.430.975.950)**	-	**101.125.450.279**	**996.694.474.329**

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		31/12/2013		31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Đầu tư dài hạn khác	716.250.000.000	(6.831.951.946)	739.436.206.000	(7.293.345.572)	709.418.048.054	732.142.860.428
- Phải thu khách hàng	483.686.888	-	928.653.104	-	483.686.888	928.653.104
- Tiền và các khoản tương đương tiền	918.103.495	-	5.910.004.171	-	918.103.495	5.910.004.171
- Tài sản khác	3.964.987.000	-	3.908.365.905	-	3.964.987.000	3.908.365.905
TỔNG CỘNG	**717.651.790.383**	**(6.831.951.946)**	**750.183.229.180**	**(7.293.345.572)**	**714.784.825.437**	**742.889.883.608**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	97.722.578.971	-	253.971.386.742	-	97.899.022.024	254.166.329.502
- Phải trả người bán	209.196.958.793	-	19.833.160.212	-	209.196.958.793	19.833.160.212
- Phải trả khác và Chi phí phải trả	8.812.896.855	-	11.369.956.922	-	8.812.896.855	11.369.956.922
TỔNG CỘNG	**315.732.434.619**	-	**285.174.503.876**	-	**315.908.877.672**	**285.369.446.636**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.